

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 142/2025/DS-PT
Ngày 29-9-2025
V/v tranh chấp về chia
di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Kiên.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường;
Ông Bùi Thế Hưng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bế Thị Na - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2025/TLPT-DS, ngày 10 tháng 7 năm 2025, về việc: “Tranh chấp về chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST, ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận An Dương (nay là Toà án nhân dân khu vực 2), thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 153/2025/QĐXXPT-DS, ngày 08 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2025/QĐ-PT, ngày 22 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đinh Thị T; nơi thường trú: Số C, đường N, phường L, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số C, đường B, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Mỹ A; Luật sư công ty L3, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: P, tầng D, số E L, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy A1; Luật sư Công ty L3, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: P, tầng D, số E L, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Đinh Ngọc C; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đinh Thị X, sinh năm 1984; địa chỉ: Số D, ngõ A, đường M, tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Văn B, ông Vũ Cao H, bà Nguyễn Thị Mai T1 - Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; Bà Đinh Hương G; địa chỉ liên hệ: Số F, phố H, phường H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Bà Vũ Thị Minh H1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đinh Ngọc T3; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Đinh Ngọc K; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Ngọc K:

* Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số F, ngõ A, Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

* Công ty L5; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T4 - Chức vụ: Giám đốc; bà Nguyễn Huyền T5, bà Phạm Thị N, bà Tạ Thùy L và ông Bùi Tùng D - Luật sư Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

+ Ông Đinh Ngọc D2; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Ngọc D2:

* Bà Đào Thị L1, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

* Công ty L5; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T4 - Chức vụ: Giám đốc; bà Nguyễn Huyền T5, bà Phạm Thị N, bà Tạ Thùy L và ông Bùi Tùng D - Luật sư Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

+ Bà Đinh Thị O; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường A (cũ là phường A, quận A), thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Phạm Thị B1; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Anh Đinh Tiến Đ; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị H2; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Đinh Tiến T6; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Đào Thị L1; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Anh Đinh Đức M; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Đinh Khánh L2; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T7; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Đinh Thị T (là nguyên đơn); ông Đinh Ngọc C (là bị đơn); bà Đinh Thị O; ông Đinh Ngọc D2 và ông Đinh Ngọc K (là người có quyền và nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và nội dung kháng cáo:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29-12-2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (bà Đinh Thị T) và người đại diện trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà Đinh Thị T là cụ ông Đinh Ngọc T8 (tên gọi khác: S, sinh năm 1922, chết năm 1970) và cụ bà Nguyễn Thị T9 (sinh năm 1925, chết năm 1994). Cụ T8 và cụ T9 sinh được 07 (bảy) người con là: Đinh Ngọc C, Đinh Thị T, Đinh Ngọc T3, Đinh Ngọc M1 (chết năm 1982, không có vợ con), Đinh Ngọc K, Đinh Ngọc D2, Đinh Thị O. Cụ T8 cụ T9 không có con riêng, con nuôi. Cụ T8 và cụ T9 đều chết và không để lại di chúc. Di sản của cụ T8 và cụ T9 để lại là 05 (năm) sào đất tại địa chỉ thôn B, xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường A), gồm ba (03) thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 101 (diện tích 540m²); thửa đất số 100 (diện tích 540m²) và thửa đất số 99 (diện tích 520m²) cùng tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (Sau đây viết tắt là: Thửa đất số 99, thửa đất số 100, thửa đất số 101); di sản của cụ T9 để lại còn một ngôi nhà trên đất. Toàn bộ di sản này sau khi cụ T8 và cụ T9 chết chưa được phân chia. Thửa đất số 99 hiện nay do ông K quản lý; thửa đất số 100 và một ngôi nhà cùng một số công trình phụ trên đất hiện nay do ông C quản lý; Thửa đất số 101 hiện nay do ông D2 quản lý. Nay do các anh chị em trong gia đình không thống nhất được việc chia di sản thừa kế do bố mẹ để lại nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế của bố mẹ để lại; bà có nguyện vọng để lại diện tích khoảng 200m² đất ở phần có căn nhà cấp 4 tại thửa đất số 100 do ông C quản lý để làm nơi thờ cúng. Phần diện tích còn lại của các thửa bà T yêu cầu chia cho bà được hưởng bằng hiện vật ở vị trí nào cũng được. Đối với hình thể, diện tích các thửa đất có sự thay đổi bà T đề nghị chia theo số đo và hiện trạng thực tế hiện nay. Trường hợp các đồng thừa kế không thống nhất để lại một phần làm nhà thờ như bà trình bày thì đề nghị chia theo pháp luật. Ngoài yêu cầu chia thừa kế ba thửa đất trên (thửa đất 99; thửa đất 100 và thửa đất 101) cùng di sản là ngôi nhà cấp 4 của cụ T9 để lại trên thửa đất 100 bà T không yêu cầu chia di sản nào khác. Đối với thửa đất số 299 diện tích 256m² tại tổ dân phố B, phường Đ, ngày 10-11-2015 các anh chị em bà đã lập biên bản họp gia đình thống nhất trao quyền sử dụng cho ông Đinh Ngọc T3; hiện nay thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3. Lý do bà không yêu cầu chia thừa kế thửa đất này vì di sản đã được các đồng thừa kế định đoạt xong

nên thửa đất số 299 không còn là di sản để phân chia. Đối với công sức của những người quản lý sử dụng các thửa đất, bà T có quan điểm không ai có công sức gì.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T8 và cụ T9 để lại là 1513,9m² đất thuộc các thửa số 99, 100 và 101; di sản của cụ T9 còn ngôi nhà cấp bốn, được xây dựng vào năm 1990, theo quy định của pháp luật.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (Đinh Ngọc C) và người đại diện cho bị đơn trình bày:

Thông nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân ở trên. Về di sản: Khi còn sống bố mẹ có mảnh đất là các thửa 99, 100 và 101 có tổng diện tích 1603m² và 250m² đất tại thửa 299 xã Đ. Khi còn sống bố mẹ có xây dựng được nhà ba gian để sử dụng cho cả gia đình tại thửa có diện tích 1603m². Năm 1990 ông đã phá bỏ nhà cũ để xây dựng công trình mới cho ông và cụ T9 ăn ở và sinh hoạt hàng ngày. Năm 1990 cụ T9 đã chia đất cho các anh em, cụ thể: Chia cho ông K ở vị trí phía đông giáp nhà bà N1 cho đến rãnh nước (Là thửa đất hiện nay ông K đang ở), ông được chia ở giữa (từ rãnh cho đến mép bể nước hiện ông đang sử dụng) và ông D2 được chia phần diện tích còn lại, trong diện tích 1603m² phía giáp bể nước cho đến giáp đất nhà bà V. Bà T và bà O được bố mẹ chia cho thửa 299 diện tích 250m². Ông T3 không được chia đất vì ông T3 được bố mẹ cho đi làm con nuôi người khác khi mới hai (02) tuổi. Sau khi được chia đất, ngay từ năm 1990, các anh chị em đều nhận đất để sử dụng, ông K, ông D2 nhận đất trồng cây cối. Việc mẹ chia đất công khai các anh chị em đều biết và đã cắm mốc giới cụ thể.

Năm 1994 mẹ mất do công tác xa nhà nên ông D2 sang ở trông nom nhà đất hộ đến năm 2000 thì trả lại cho ông. Năm 2000, ông chuyển công tác về huyện A và tiến hành xây tường bao quanh. Thửa đất cụ T9 cho bà T bà O hai bà đã xây tường bao xung quanh để giữ đất, các bên nhận đất sử dụng ổn định không phát sinh tranh chấp. Do đi làm ăn xa nên được các em nói lại là chính quyền địa phương có đến tiến hành khảo sát đo vẽ và đều được ghi tên mỗi người trên bản đồ địa chính xã Đ và ghi tên trong sổ quản lý đất đai của xã Đ từ năm 1990. Ông đã đóng thuế đất từ năm 2000 đến nay, trước đó ông D2 đóng hộ. Năm 2000 ông có mua thêm của ông D2 diện tích khoảng 260m² và xây tường bao, do vậy diện tích hiện nay ông đang sử dụng tổng là khoảng 800m². Việc mua bán với ông D2 không có giấy tờ, nhưng không có tranh chấp gì và ông cũng đã xây dựng công trình trên đất mua của ông D2. Các thửa đất hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến cuối năm 2023 thì phát sinh tranh chấp. Quan điểm của ông là đất đã được mẹ chia cho các anh chị em nên nay không còn di sản để chia. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu đối với di sản của cụ T8. Đối với thửa đất 299 diện tích 256 m² tại thời điểm bố, mẹ còn sống không chia đất cho bà T bà O, nhưng vì tình cảm nên năm 2001 nên anh em đã cho tặng cho bà Đinh Thị T và bà Đinh Thị O thửa đất này. Bà T đã nhận thửa đất, tự bỏ tiền thuê thợ xây tường ngăn. Như vậy các thửa đất số 99, 100 và 101 (chia cho ông C, ông D2 và ông K), thửa 299 anh em đã cho tặng cho bà T là đã có tính pháp lý tại sổ mục kê cùng bản đồ địa chính của UBND xã Đ từ thập niên 90. Đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản của cụ T8, giao cho ông C được quyền sử dụng đối với 270m² đất tại thửa

100 của cụ T8 để lại. Đối với phần di sản của cụ T9 cũng không còn vì khi còn sống đã thống nhất chia cho ba con trai. Về tài sản trên đất là tài sản riêng của ông C, không liên quan đến cụ T9, do thời điểm xây nhà ông C còn đi làm tại địa phương khác nên nhờ vợ chồng ông D2 sang ở chăm sóc cụ T9.

Bà Đào Thị L1 là người đại diện cho ông Đinh Ngọc D2 và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Tài sản bà T yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của bố mẹ chồng bà để lại nhưng khi các cụ còn sống các cụ đã chia đất cho các con trai gồm ông C, ông D2 và ông K như nội dung ông C trình bày. Ông C, ông D2, ông K đã được đứng tên quyền sử dụng đất tại sổ mục kê của xã Đ từ năm 1993; đã kê khai và nộp thuế cho Nhà nước liên tục từ đó đến nay; đã xây dựng công trình và sử dụng ổn định nhiều năm; năm 1993 đã được UBND huyện A cấp trích đo. Các anh chị em đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối. Do vậy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với ngôi nhà trên thửa đất số 100: Khi bà về làm dâu (tháng 2 năm 1992) đã thấy có ngôi nhà này nhưng chưa hoàn thiện nên chưa sử dụng, ăn ở được. Sau đó cùng năm 1992 do được sự thống nhất của cụ T9, của ông C và các anh chị em nên vợ chồng bà trực tiếp bỏ tiền ra để hoàn thiện phần mái, nền, trát tường, sân, hiên và lắp cửa. Khoảng năm 1993 - 1994 ông C trực tiếp đem tiền về trả cho vợ chồng bà nhưng trực tiếp ông D2 nhận. Bà Lê K1 xác định được đây là di sản hay tài sản riêng của ông C, đề nghị Tòa án xem xét.

Đối với diện tích đất ông C sử dụng có tăng so với sổ sách là do năm 2000 giữa D2 với ông C có sự thỏa thuận với nhau, cụ thể bà không nắm được. Tuy nhiên bà không yêu cầu giải quyết phần diện tích ông C đang sử dụng của ông D2. Không yêu cầu giải quyết về công sức của các thành viên trong gia đình về việc gìn giữ, tôn tạo đất. Bà có biết việc cụ T9 cho ông D2 thừa đất 101, cho ông C thừa 100, cho ông K thừa 99. Bà đóng thuế, quản lý, sử dụng đất và canh tác trên mảnh đất này được mẹ chồng cho chồng từ năm 1993 đến nay; được địa phương kiểm kê và lập trích đo. Về diện tích đất của ông C và ông D2 có sự thay đổi là ông C có đề xuất với ông D2 vì là trưởng nên muốn được sử dụng đất rộng hơn nên muốn ông D2 cắt cho ông C sử dụng một phần diện tích được cho và hai bên đã xây tường bao. Phần ông D2 cắt ông C đã sử dụng ổn định không có tranh chấp gì, các bà đề nghị vẫn giữ nguyên hiện trạng. Đối với thửa đất số 299 có diện tích 256m² bà L1 thừa nhận năm 2015 chồng bà cùng bà T, ông C, ông K, ông T3, bà O đã thống nhất họp gia đình để trao quyền sử dụng và nghĩa vụ thửa đất cho ông T3. Bà không có đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất này mà có quan điểm buộc bà T phải đưa vào đơn khởi kiện của mình để yêu cầu chia thừa đất số 299 là mới đầy đủ.

Bà Phạm Thị B1 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện cho ông Đinh Ngọc K) trình bày: Bà về làm dâu từ năm 1988, cụ T9 đã áp đặt ý chí, chia và buộc vợ chồng bà phải nhận diện tích tại thửa đất số 99 để sử dụng. Ông C và ông D2 cũng đã được cụ T9 chia đất vào thời điểm đó.

Ông C, ông D2, ông K đã được đứng tên quyền sử dụng đất tại sổ mục kê xã Đ năm 1993; đã kê khai và nộp thuế cho Nhà nước liên tục từ đó đến nay; đã xây dựng công trình và sử dụng ổn định nhiều năm; năm 1993 đã được UBND huyện A

cấp trích đo. Các anh chị em đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với ngôi nhà trên thửa đất số 100: Khi bà về làm dâu ở cùng cụ T9 trên ngôi nhà khác; năm 1990 ông D2, ông K gọi thợ xây ngôi nhà mà hiện nay bà T đang yêu cầu chia thừa kế. Ngôi nhà hiện nay xây tách rời ngôi nhà cũ trước đây. Khi xây xong ngôi nhà mới thì phá bỏ nhà cũ. Vợ chồng bà góp toàn bộ gạch, ông D2 bà Lê B2 tiền ra hoàn thiện, sau đó ông C có thanh toán lại cho bà L1, ông D2. Bà B1 không yêu cầu giải quyết về công sức của các thành viên trong gia đình về việc gìn giữ, tôn tạo đất. Trong trường hợp Tòa án chia di sản thì đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu đối với di sản của cụ T8 vì cụ đã chết quá 30 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đình Thị O trình bày: Thống nhất với quan điểm của bà T, muốn dành một phần diện tích để làm nơi thờ cúng như bà T trình bày. Trường hợp không thống nhất được thì yêu cầu chia và hưởng hiện vật theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST, ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận An Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2), thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ Điều 92, khoản 1 Điều 146, Điều 147, khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 149; các điều 610, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đình Thị T với yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Thị T10. Xác định khối di sản của cụ T10 là 756,95m² đất (trong đó tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng do ông Đình Ngọc K đang quản lý là 221,4m²; tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng do ông Đình Ngọc C đang quản lý là 380,1m²; tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng do ông Đình Ngọc D1 đang quản lý là 155,45m²).

- Chia, giao cho ông Đình Ngọc K và bà Phạm Thị B1 quản lý sử dụng diện tích 221,4m² tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng (trong đó có phần của bà B1 31,6m²); có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ bê tông; phía Nam giáp phần đất hết thời hiệu của Thửa đất số 100 giao cho ông Đình Ngọc C quản lý; phía Đông giáp đất nông nghiệp do vợ chồng ông K bà B1 đang quản lý, sử dụng; phía Tây giáp phần đất hết thời hiệu của Thửa đất số 99 giao cho ông Đình Ngọc K quản lý (có các mốc giới 12a, 19c, 19d, 28, 27, 12a trên sơ đồ kèm theo Bản án);

- Chia, giao cho ông Đình Ngọc C và bà Nguyễn Thị T7 quản lý sử dụng diện tích 380,1m² tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng (trong đó có phần di sản chia công sức cho bà T7 là 54,3m²); có tứ cận: Phía Bắc và phía Đông giáp phần đất hết thời hiệu của Thửa đất số 100 giao cho ông Đình Ngọc C quản lý; phía Nam giáp phần đất hết

thời hiệu của Thửa đất số 101 giao cho ông Đinh Ngọc D2 quản lý; phía Tây giáp ngõ bê tông (có các mốc giới 2,3,4,5,6,24,25,26,20a,20b,20c,2 trên sơ đồ kèm theo Bản án);

- Chia, giao cho ông Đinh Ngọc D2 và bà Đào Thị L1 quản lý sử dụng diện tích 155,45m² tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng (trong đó có phần của bà L1 22,2m²); có tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất hết thời hiệu của Thửa đất số 101 giao cho ông Đinh Ngọc D2 quản lý; phía Nam giáp hộ ông Trần Đức H3; phía Đông giáp ruộng canh tác; phía Tây giáp ngõ bê tông (có các mốc giới 1,21,22,23,1 trên sơ đồ phân chia đất kèm theo Bản án).

Các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về nghĩa vụ thanh toán:

Ông Đinh Ngọc C phải thanh toán cho bà Đinh Thị T, ông Đinh Ngọc T3, ông Đinh Ngọc K, ông Đinh Ngọc D2 và bà Đinh Thị O mỗi người số tiền 570.150.000 đồng.

Ông Đinh Ngọc K phải thanh toán trị giá cho bà Đinh Ngọc T11, ông Đinh Ngọc T3, ông Đinh Ngọc D2 và bà Đinh Thị O mỗi người số tiền 331.800.000 đồng.

Ông Đinh Ngọc D2 phải thanh toán trị giá cho bà Đinh Thị T, ông Đinh Ngọc T3, ông Đinh Ngọc D2 và bà Đinh Thị O mỗi người số tiền 233.100.000 đồng.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản của bà Đinh Thị T là ngôi nhà cấp bốn trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng.

5. Đối với phần di sản của cụ Đinh Ngọc T8 đã hết thời hiệu:

- Giao cho ông Đinh Ngọc K quản lý sử dụng diện tích 221,4m² tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A, thành phố Hải Phòng); có tứ cận: Phía Bắc và T12 giáp ngõ bê tông; phía Nam giáp phần đất hết thời hiệu của Thửa đất số 100 giao cho ông Đinh Ngọc C quản lý; phía Đông giáp phần đất của Thửa đất số 99 chia, giao cho ông Đinh Ngọc K và bà Phạm Thị B1 (có các mốc giới 7,8,9,10,11,12,27,28,7 trên sơ đồ);

- Giao cho ông Đinh Ngọc C quản lý sử dụng diện tích 380,1m² tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A, thành phố Hải Phòng); có tứ cận: Phía Bắc giáp Thửa đất số 99; phía Nam giáp phần đất hết thời hiệu của Thửa đất số 101, giao cho ông Đinh Ngọc D2 quản lý; phía Đông giáp ao; phía Tây giáp phần đất của Thửa đất số 100 chia, giao cho ông Đinh

Ngọc C và bà Nguyễn Thị T7 (có các mốc giới 7,28,19d, 19c, 19b,19a, 19,20,26,25,24,7 trên sơ đồ);

- Giao cho ông Đinh Ngọc D2 quản lý sử dụng diện tích 155,45m² tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07 xã Đ, huyện A (nay là Tổ dân phố B, phường Đ, quận A, thành phố Hải Phòng); có tứ cận: Phía Bắc giáp Thửa đất số 100; phía Nam giáp phần đất của Thửa đất số 101 chia, giao cho ông Đinh Ngọc D2 và bà Đào Thị L1; phía Đông giáp ruộng canh tác; phía Tây giáp đường bê tông (có các mốc giới 2,20c,20b,20a,26,20,22,23,2 trên sơ đồ phân chia đất kèm theo Bản án).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện An Dương đã ra Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 02/2025/QĐ-TA ngày 21-5-2025 với nội dung:

Tại tại dòng thứ 11 từ trên xuống trang 14 của bản án đã ghi: "(trong đó có phần của bà B1 31,6m²)".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "(trong đó có phần di sản chia công sức cho bà B1, ông K là 31,6m²)".

Tại tại dòng thứ 19 từ trên xuống trang 14 của bản án đã ghi: "(trong đó có phần di sản chia công sức cho bà T7 là 54,3m²)".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "(trong đó có phần di sản chia công sức cho bà T7, ông C là 54,3m²)".

Tại tại dòng thứ 27 từ trên xuống trang 14 của bản án đã ghi: "(trong đó có phần của bà L1 22,2m²)".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "(trong đó có phần di sản chia công sức cho bà L1, ông D2 là 22,2m²)".

Tại tại dòng thứ 11 từ dưới lên trang 15 của bản án đã ghi: "và 4.707.500 đồng đối với công sức của bà Nguyễn Thị T7".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "và 4.707.500 đồng đối với công sức của bà Nguyễn Thị T7 ông Đinh Ngọc C, của bà Phạm Thị B1 ông Đinh Ngọc K, của bà Đào Thị Lê ông Đinh Ngọc D2".

Ngày 19-5-2025, nguyên đơn (bà T) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà O) có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị được nhận di sản bằng đất để làm nơi thờ cúng. Ngày 21-5-2025, bị đơn (ông C) có đơn kháng cáo hủy Bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 26-5-2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông K và ông D2) có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn (bà T) và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; Bị đơn (ông C) và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà O, ông K và ông D2) và người đại diện trình bày ý kiến giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và giữ nguyên nội dung của Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST, ngày 13-5-2025 của Tòa án nhân dân quận An Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2), thành phố Hải Phòng.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Ngày 13-5-2025 Tòa án nhân dân quận An Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2), thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án và đến ngày 19-5-2025 nguyên đơn (bà T) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà O) có đơn kháng cáo; ngày 21-5-2025 bị đơn (ông C) có đơn kháng cáo và đến ngày 26-5-2025 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông K, ông D2) có đơn kháng cáo; là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về phân chia di sản thừa kế. Bị đơn là cá nhân có địa chỉ nơi cư trú tại phường A, thành phố Hải Phòng, nên Tòa án nhân dân quận A (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2), thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết và xác định đây là vụ án tranh chấp về dân sự theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

- *Về nội dung:*

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là các thửa đất số 99, 100 và 101, có tổng diện tích 1603m² tại phường Đ (nay là phường A), thành phố Hải Phòng. Về quan hệ nhân thân, các bên đương sự đều thống nhất quan điểm như đã trình bày ở trên. Tài liệu điều tra xác minh do Tòa án sơ thẩm tiến hành thu thập được thể hiện cụ thể như sau:

[4] Ủy ban nhân dân phường Đ cung cấp: Không có thông tin nào tại xã Đ thể hiện cụ thể T8 và cụ T10 trước đây từng đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 99, 100 và 101. Đất này không phải do nhà nước cấp thu tiền sử dụng đất; việc đương sự có yêu

cầu chia thừa kế đề nghị Tòa án xác minh những người sinh sống tại khu vực có đất và gia đình đương sự để biết thêm về nguồn gốc đất.

[5] Tại biên bản làm việc ngày 16-7-2024 với ông Đinh Ngọc H4 cho biết như sau: Ông nguyên là công chức địa chính xã Đ thời gian liên tục từ năm 1987 đến năm 2007 thì nghỉ hưu theo chế độ. Về nguồn gốc các thửa đất số 99, 100 và 101, tờ bản đồ 07, xã Đ là của các cụ từ đời trước để lại cho cụ T8 và cụ T10 (bên nội nhà cụ T8) thời điểm trước năm 1993 thửa đất trên đứng trên cụ T8 trong sổ mục kê năm 1980 xã Đ. Quá trình gia đình cụ T8 sử dụng thửa đất trên thì thấy ông C, ông K, ông D2 mỗi người sử dụng một thửa độc lập (trừ ông T3 sinh sống ở nơi khác). Việc trong gia đình cụ T10 phân chia đất cho các con như thế nào không thông qua chính quyền địa phương nên địa phương không nắm được. Thời gian sau năm 1990 thực hiện chính sách quản lý của nhà nước về đất đai Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành kiểm kê khảo sát đo đạc lại đất. Do ba thửa đất trên thực tế do ba người con của cụ đang quản lý độc lập cùng với việc kê khai của gia đình và không có tranh chấp đất nên các con đã được đứng tên từng diện tích và số thửa như trên (ông C đứng tên thửa đất số 100 diện tích 540m², ông D2 đứng tên thửa đất số 101 diện tích 540m², ông K đứng tên thửa đất số 99, diện tích 520m². Các thửa đất trên đều là đất thổ cư được nhập số liệu sau thời điểm có sổ mục kê năm 1993. Sau sổ mục kê 1993 thì có sổ địa chính năm 1995. Tại sổ địa chính xã Đ năm 1995 ông C, ông D2, ông K đứng tên chủ sử dụng đất có các thông tin như sổ mục kê năm 1993 (thực tế là sang sổ). Trong khoảng thời gian ông làm công tác địa chính xã Đ có các sổ quản lý về đất đai gồm sổ mục kê 1980, sổ mục kê 1993 và sổ địa chính năm 1995. Sau khi nghỉ hưu ông đã bàn giao lại toàn bộ các sổ sách cho cán bộ địa chính kế nhiệm. Sau khi được Tòa án cho xem 03 sơ đồ mặt bằng thửa đất (99, 100, 101 có trưởng thôn là Đinh Ngọc T13 ký) ông xác định sơ đồ này do gia đình tự lập trích đo chưa thông qua chính quyền địa phương, chữ ký của ông T13 trưởng thôn là đúng (ông T13 đã chết).

[6] Về nguồn gốc di sản: Các đương sự thống nhất xác định đây là di sản của bố mẹ để lại nhưng khác nhau về quan điểm phân chia. Bà T, bà O cho rằng di sản (đất) chưa được chia. Ông C, ông K và ông D2 đều có ý kiến cho rằng mẹ đẻ (cụ T10) đã chia cho ba anh em trai khi cụ T10 còn sống, được ngăn cách ranh giới và đứng tên trong sổ mục kê.

[7] Xét thấy, việc ông C, ông K, ông D2 đứng tên trong sổ mục kê chỉ là do thực hiện chính sách quản lý của nhà nước về đất đai của Ủy ban nhân dân xã Đ. Do ba thửa đất trên thực tế do ba người con của cụ T10 đang quản lý độc lập cùng với việc kê khai của gia đình và không có tranh chấp đất nên các con đã được đứng tên từng diện tích tại sổ mục kê năm 1993 và được ghi tên sang sổ trong Sổ địa chính năm 1995. Như vậy chưa có căn cứ để xác định ông C, ông K, ông D2 đã được bố mẹ (cụ T8 và cụ T10) chia, cho đất. Do vậy cần xác định đây vẫn là di sản của cụ T8 và cụ T10 để lại và chưa được chia.

[8] Về thời hiệu: Cụ Thuật chết ngày 10-8-1994 nên đến ngày 05-01-2024 nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế là vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với phần di sản của cụ T10 để lại. Cụ T8 chết năm 1970 (chết trước ngày 10-9-1990, là ngày công bố Pháp lệnh thừa kế) nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa

kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị Quyết số 02 ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; cụ thể: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia. Trong vụ án này, nguyên đơn yêu cầu chia di sản là căn nhà cấp bốn nhưng trình bày ngôi nhà này là di sản của cụ T10; bị đơn trình bày năm 1990 đã phá bỏ căn nhà cấp bốn này để xây dựng công trình mới cho ông và cụ T10 ở. Các đương sự thống nhất xác định di sản của cụ T8 chỉ có quyền sử dụng đất nên không có căn cứ xét thời hiệu chia thừa kế quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền trên đất để cộng thêm 02 năm 06 tháng như hướng dẫn Án lệ số 26/2018 hướng dẫn: "Về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản". Căn cứ vào các quy định trên thì thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ T8 là 30 năm được tính từ ngày 10-9-1990. Ngày 05-01-2024 nguyên đơn khởi kiện là đã quá thời hạn 30 năm nên hết thời hiệu khởi kiện.

[9] Do vậy yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện phân di sản của cụ T8 của bị đơn và những người liên quan cần được xem xét. Quá trình giải quyết vụ án yêu cầu này được đưa ra trước thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Bản án nên được chấp nhận quy định tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Xác định phần di sản của cụ T10 để lại: Hiện trạng thửa đất hiện nay đã được chia thành ba thửa cho ba người con trai của cụ T10 sử dụng, có khuôn viên riêng. Do vậy cần xác định trong mỗi thửa của mỗi người con đang sử dụng là ông C, ông D2 và ông K đều có 1/2 phần di sản của cụ T8 đã hết thời hiệu khởi kiện và 1/2 phần di sản của cụ T10 để lại.

[11] Về diện được hưởng di sản thừa kế của cụ T10: Cụ T10 và cụ T8 sinh được 07 (bảy) người con là: Đinh Ngọc C, Đinh Thị T, Đinh Ngọc T3, Đinh Ngọc M1 (chết năm 1982, không có vợ con), Đinh Ngọc K, Đinh Ngọc D2 và Đinh Thị O nên di sản thừa kế của cụ T10 được chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thứ nhất là 06 người con của cụ T10.

[12] Về phân chia di sản và chia công sức của người quản lý di sản: Vợ chồng bà T7 ông C, vợ chồng bà B1 ông K, vợ chồng bà Lê ông D2 đã quản lý di sản trong thời gian dài liên tục nên cần xem xét chia công sức cho họ bằng hiện vật. Như vậy, phần di sản của cụ T10 tại thửa đất ông C đang quản lý được chia thành 07 (bảy) kỷ phần bằng nhau; trong đó ông C, bà T, ông T3, ông K, ông D2, bà O mỗi người được hưởng 01 (một) kỷ phần; bà T7 và ông C được hưởng chung 01 kỷ phần công sức. Phần di sản của cụ T10 tại thửa đất ông K đang quản lý được chia thành 07 kỷ phần bằng nhau; trong đó ông C, bà T, ông T3, ông K, ông D2, bà O mỗi người được hưởng 1 kỷ phần; bà B1 và ông K được hưởng chung 01 kỷ phần công sức. Phần di sản của cụ T10 tại thửa đất ông D2 đang quản lý được chia thành 07 kỷ phần bằng nhau; trong đó ông C, bà T, ông T3, ông K, ông D2, bà O mỗi người được hưởng 01 kỷ phần; bà L1 và ông D2 được hưởng chung 01 kỷ phần công sức.

[13] Về giao phần di sản của cụ T8 hết thời hiệu và chia di sản của cụ T10: Xác định khối di sản của cụ T8 và cụ T10 là diện tích đất 1.513,9m² tại các thửa đất số 99, 100, 101; trong đó mỗi cụ có 1/2 bằng 756,95m².

[14] Giao phần di sản của cụ T8: Tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự quy định khi hết thời hiệu thừa kế thì giao di sản cho người thừa kế đang quản lý; tuy nhiên cần căn cứ vào hiện trạng tài sản trên đất của từng thửa đất để xác định phần di sản còn hoặc hết thời hiệu sao cho bảo đảm được quyền lợi cho các đương sự và thành viên trong gia đình họ trong việc sử dụng, thực hiện quyền của người sử dụng đất được phân chia theo quy định của pháp luật về đất đai. Ông C đang sử dụng thửa đất số 100 có tổng diện tích là 760,2m², trong đó có 380,1m² phần di sản của cụ T8 đã hết thời hiệu xác định ở phần không có công trình kiên cố trên đất cần giao cho ông C quản lý; di sản của cụ T10 tại thửa đất số 100 là 380,1m² xác định ở phần có công trình kiên cố trên đất cần chia thừa kế theo quy định. Ông K đang sử dụng thửa đất số 99 có tổng diện tích là 442,8m², trong đó có 221,4m² phần di sản của cụ T8 đã hết thời hiệu xác định ở phần không có công trình kiên cố trên đất cần giao cho ông K quản lý; di sản của cụ T10 tại thửa đất số 99 là 221,4m² xác định ở phần có công trình kiên cố trên đất cần chia thừa kế theo quy định. Ông D2 đang sử dụng thửa đất số 101 có tổng diện tích là 310,9m², trong đó có 155,45m² phần di sản của cụ T8 đã hết thời hiệu cần giao cho ông D2 quản lý; di sản của cụ T10 tại thửa đất số 101 là 155,45m² cần chia thừa kế theo quy định.

[15] Phân chia di sản của cụ T10: Xét hiện trạng thực tế, thửa đất đã được chia thành ba thửa cho ba người con của cụ T10 sử dụng, có khuôn viên riêng. Trường hợp hợp các thửa để chia sẽ ảnh hưởng đến xác định phần hết thời hiệu, khó sử dụng đất và ảnh hưởng đến công trình trên đất. Bà T, bà O và ông T3 không có khó khăn về chỗ ở và đều đã có nơi ở riêng. Mặt khác, quan điểm của bà T và bà O cũng chỉ mong muốn chia để sau này xây nơi thờ cúng bố mẹ.

[16] Xét thấy, việc thờ cúng hiện nay ông C là con trưởng vẫn thực hiện. Do vậy không nhất thiết phải chia cho bà T, bà O, ông T3 được hưởng bằng hiện vật cũng bảo đảm được quyền lợi cho đương sự.

[17] Về chia hiện vật và thanh toán trị giá phần di sản của cụ T10 cụ thể như sau: Theo kết quả định giá, trị giá di sản là 10.500.000 đồng/m². Chia, giao cho ông C và bà Nguyễn Thị T7 quản lý, sử dụng 380,1m² (trong đó có phần chung của bà T7 ông C là 54,3m²) tại thửa đất số 100; ông C phải thanh toán trị giá cho bà T, ông T3, ông K, ông D2, bà O mỗi người số tiền 570.150.000 đồng (10.500.000 đồng/m² x 54,3m²). Chia, giao cho ông K 221,4m² và bà B1 quản lý, sử dụng (trong đó có phần của bà B1 ông K là 31,6m²) tại thửa đất số 99; ông K phải thanh toán trị giá cho bà T, ông T3, ông D2, bà O mỗi người số tiền 331.800.000 đồng (10.500.000 đồng/m² x 31,6m²). Chia, giao cho ông D2 và bà L1 quản lý, sử dụng 155,45m² (trong đó có phần của bà Lê Ô D2 là 22,2m²) tại thửa đất số 101; ông D2 phải thanh toán trị giá cho bà T, ông T3, ông D2, bà O mỗi người số tiền 233.100.000 đồng (10.500.000 đồng/m² x 22,2m²). Mỗi đồng thừa kế được hưởng thành tiền là 1.135.050.000 đồng.

[18] Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu chia di sản của cụ T10 là trị giá ngôi nhà cấp 4 hiện do vợ chồng ông C đang sử dụng nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh được đây là di sản của cụ T10 để lại. Lời khai của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có căn cứ để xác định đây là tài sản riêng của ông C nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà T là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[19] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, do nguyên đơn đã tự nguyện nộp toàn bộ chi phí và có quan điểm không yêu cầu bị đơn cũng như các đương sự khác trong vụ án phải chịu nên không xét giải quyết.

[20] Về án phí: Bà T sinh năm 1951, ông C sinh năm 1948, ông T3 sinh năm 1955, ông K sinh năm 1959 và ông D2 sinh năm 1962 là người cao tuổi nên được miễn án phí quy định. Bà O sinh năm 1968 nên phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng và đối với phần tính công sức cho những người được hưởng.

[21] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T, ông C; ông K và ông D2, bà O phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do bà T, ông C; ông K và ông D2 đều là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của: Nguyên đơn (bà Đinh Thị T), bị đơn (ông Đinh Ngọc C) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đinh Thị O, ông Đinh Ngọc D2 và ông Đinh Ngọc K); Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST, ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2), thành phố Hải Phòng.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Đinh Thị T, ông Đinh Ngọc C, ông Đinh Ngọc K và ông Đinh Ngọc D2 đều được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Đinh Thị O phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24, số 0000269 ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận An Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2), thành phố Hải Phòng. Bà O đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 2, Hải Phòng;
- TAND khu vực 2, Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Kiên